

## CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM)

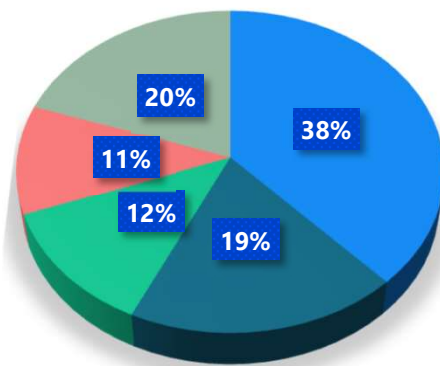
Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

<b>Giá</b>	<b>21,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-0.9%</b>	<b>0.5%</b>	<b>82.6%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 21,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,355
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	48.92%
Beta	0.50

- Manila Water South Asia Holdings Pte Ltd
- CTCP Đầu tư ngành nước DNP
- CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- VIAC No.1 Partnership Ltd.,
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



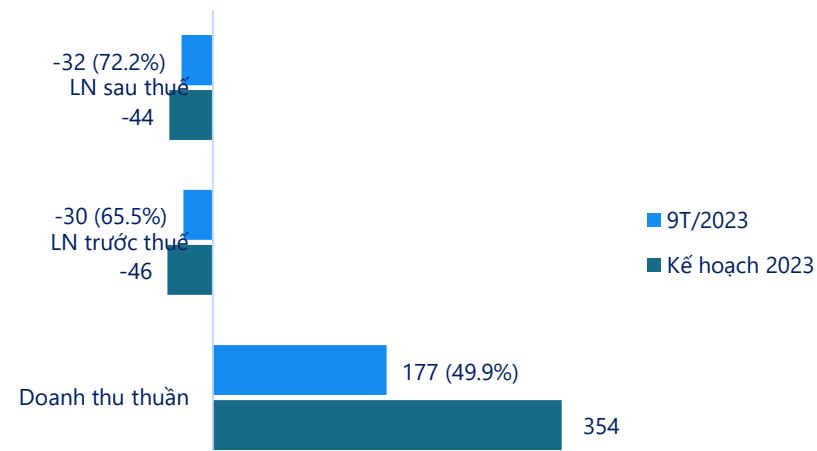
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**58.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.8 | -4.5%

Cùng kỳ: ↗ 2.5 | +4.4%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**176.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.8 | +5.2%

### LN thuần

Q3 2023

**-12.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.6 | -151.5%

Cùng kỳ: ↘ 10.4 | -473.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**-30.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 26.2 | +46.2%

### LNTT

Q3 2023

**-12.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.6 | -151.5%

Cùng kỳ: ↘ 12.1 | -5260.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**-30.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 21.5 | +41.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SII

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>58.7</b>	<b>56.2</b>	<b>4.4%</b>	<b>176.6</b>	<b>167.8</b>	<b>5.2%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>157.8</b>	<b>137.1</b>	<b>15.2%</b>	<b>7.2%</b>
Giá vốn hàng bán	62.2	57.5	8.1%	181.6	174.1	4.3%	Tiền và tương đương tiền	9.1	18.1	-50.1%	0.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 3.5</b>	<b>- 1.3</b>	<b>-169.0%</b>	<b>- 5.1</b>	<b>- 6.3</b>	<b>19.0%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	18.0	10.3	74.7%	0.8%
Doanh thu HĐTC	0.5	12.0	-96.2%	85.4	51.7	65.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	95.0	73.0	30.1%	4.4%
Chi phí tài chính	20.0	20.3	-1.5%	62.5	61.0	2.5%	Hàng tồn kho	14.9	14.6	1.9%	0.7%
Chi phí lãi vay	20.0	20.3	-1.5%	62.5	61.0	2.6%	Tài sản ngắn hạn khác	20.9	21.0	-0.5%	1.0%
Chi phí bán hàng	3.4	4.0	-13.6%	11.8	12.0	-1.9%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,023.6</b>	<b>2,088.2</b>	<b>-3.1%</b>	<b>92.8%</b>
Chi phí QLDN	7.4	7.9	-7.0%	29.2	56.9	-48.7%	Các khoản phải thu dài hạn	1.1	0.1	942.9%	0.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 12.6</b>	<b>- 2.2</b>	<b>-473.5%</b>	<b>- 30.5</b>	<b>- 56.7</b>	<b>46.2%</b>	Tài sản cố định	1,634.6	1,688.1	-3.2%	74.9%
LN khác	0.3	2.0	-86.5%	0.5	5.2	-90.7%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 12.3</b>	<b>- 0.2</b>	<b>-5260.7%</b>	<b>- 30.0</b>	<b>- 51.5</b>	<b>41.7%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	1.5	2.7	-45.6%	0.1%
Thuế TNDN	0.4	0.7	-40.3%	1.3	1.9	-33.9%	Đầu tư tài chính dài hạn	365.0	372.3	-2.0%	16.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 12.7</b>	<b>- 0.9</b>	<b>-1317.5%</b>	<b>- 31.8</b>	<b>- 46.6</b>	<b>31.7%</b>	Tài sản dài hạn khác	21.5	25.0	-14.1%	1.0%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 13.5</b>	<b>- 2.1</b>	<b>-557.2%</b>	<b>- 34.4</b>	<b>- 49.0</b>	<b>29.7%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,181.4</b>	<b>2,225.3</b>	<b>-2.0%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

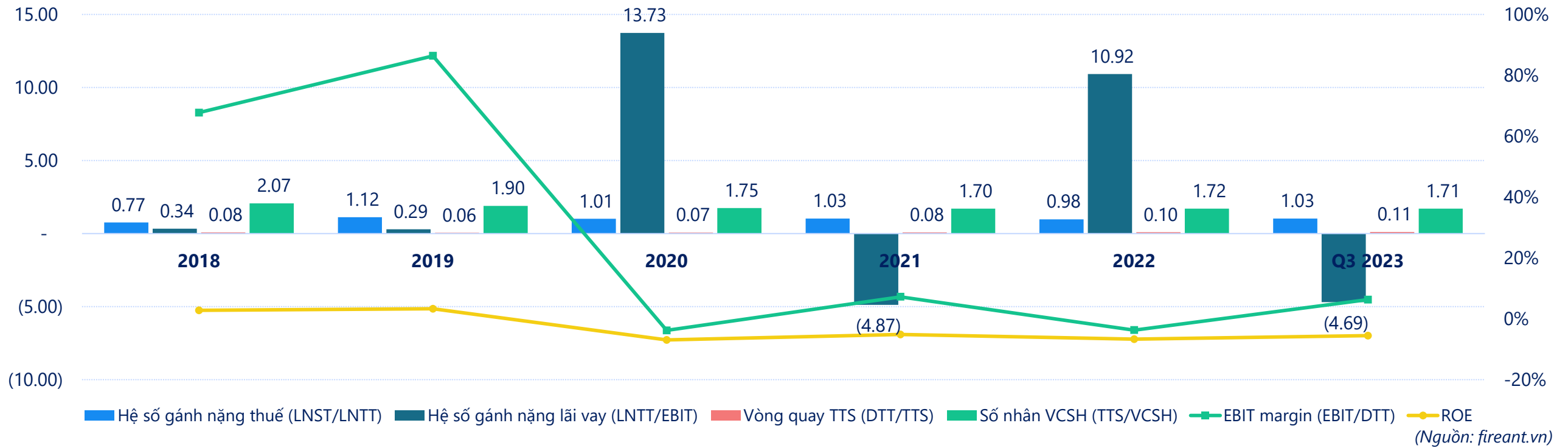
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 0.0	0.4	5.7	- 3.3	6.4	10.5	<b>Nợ phải trả</b>	<b>928.8</b>	<b>933.7</b>	<b>-0.5%</b>	<b>42.6%</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.6	2.4	0.4	- 3.7	39.7	7.3	Nợ ngắn hạn	452.3	448.2	0.9%	20.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 17.2	2.9	3.7	- 5.2	34.3	12.0	Nợ vay ngắn hạn	342.1	360.4	-5.1%	15.7%
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.6	0.1	9.0	- 12.2	11.9	8.8	Nợ dài hạn	476.5	485.5	-1.9%	21.8%
							Nợ vay dài hạn	445.2	472.8	-5.8%	20.4%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,252.6</b>	<b>1,291.5</b>	<b>-3.0%</b>	<b>57.4%</b>
							Vốn chủ sở hữu	1,252.6	1,291.5	-3.0%	57.4%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SII

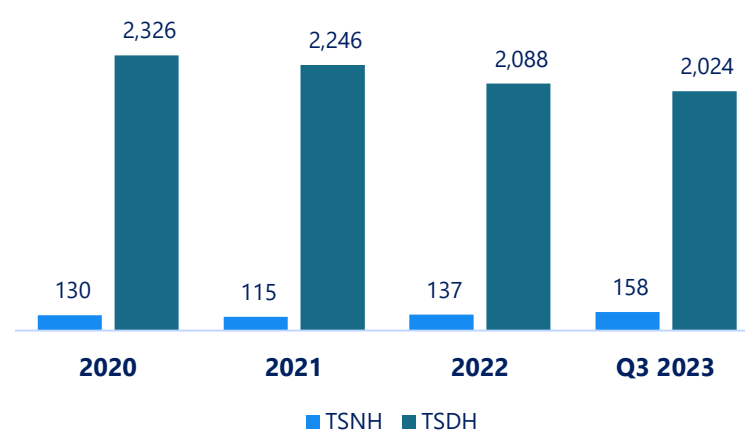
## Phân tích Dupont



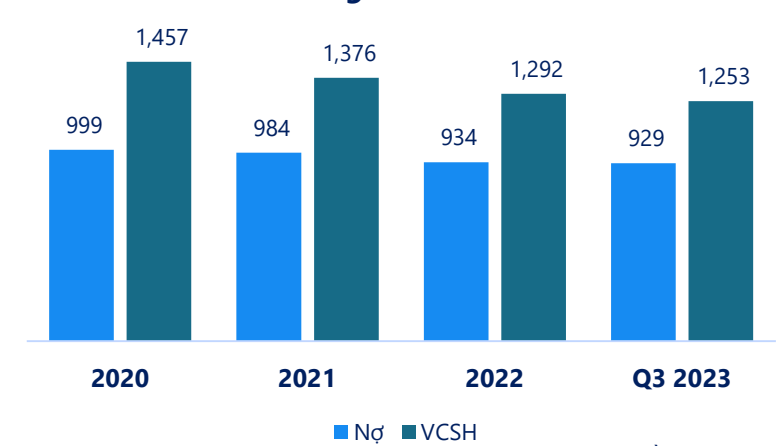
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SII

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-55.9%	-86.1%	-57.5%	-35.9%	-40.8%	-30.2%
Biên LNST (TTM)	17.6%	28.5%	-53.0%	-36.3%	-39.6%	-31.8%
Biên LN EBIT (TTM)	67.7%	86.4%	-3.8%	7.2%	-3.7%	6.3%
ROE (TTM)	2.8%	3.3%	-6.9%	-5.2%	-6.7%	-5.8%
ROA (TTM)	1.4%	1.7%	-3.9%	-3.1%	-3.9%	-3.4%

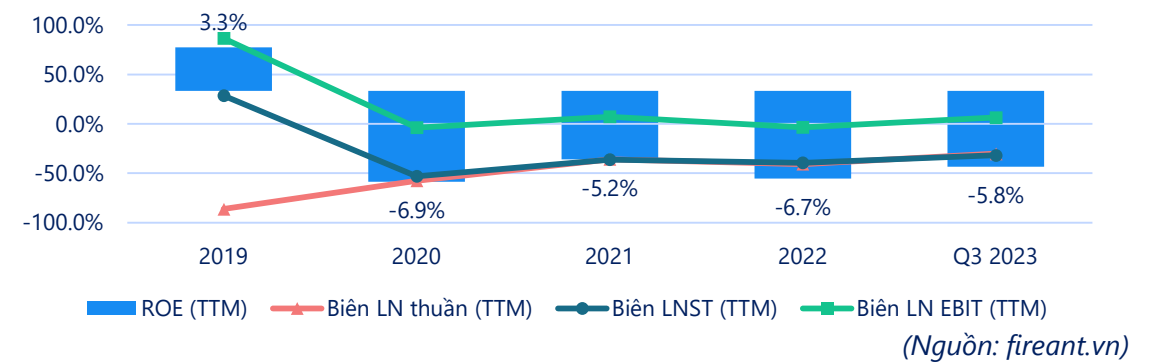
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	92.7	102.7	85.0	85.0	82.9	82.7
Số ngày nắm giữ HTK	48.2	51.5	35.9	28.2	25.2	25.8
Số ngày phải trả NCC	66.7	66.4	68.8	64.6	63.7	53.8
Vòng quay TSCĐ	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Vòng quay TTS	4,727.2	5,982.4	4,908.1	4,337.5	3,722.8	3,459.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.2	0.9	0.3	0.2	0.3	0.3
Khả năng TT nhanh	2.0	0.7	0.2	0.2	0.2	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.5	1.4	(0.1)	0.2	(0.1)	0.2

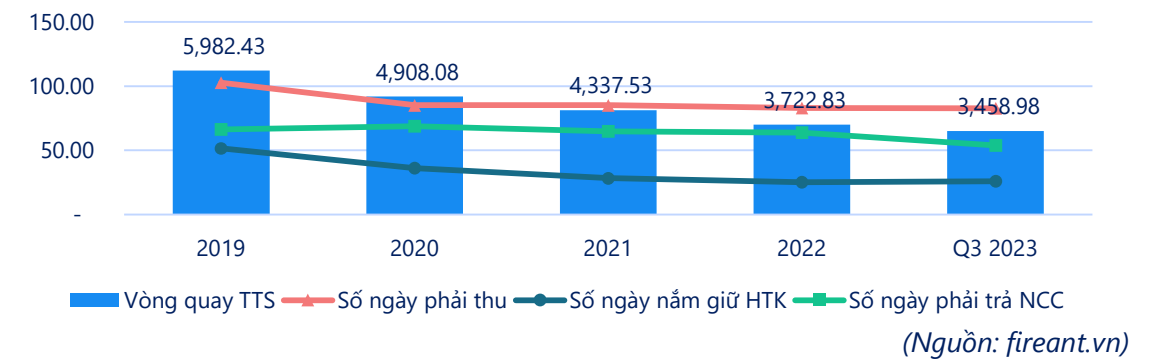
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	665	798	1,621	1,139	1,379	1,153
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,825	17,471	15,909	14,802	13,572	12,960
P/E	25.8	21.0	(11.4)	(14.3)	(10.9)	(18.4)
P/B	1.0	1.0	1.2	1.1	1.1	1.6
P/S	4.5	6.0	6.1	5.2	4.3	5.9

(Nguồn: fireant.vn)

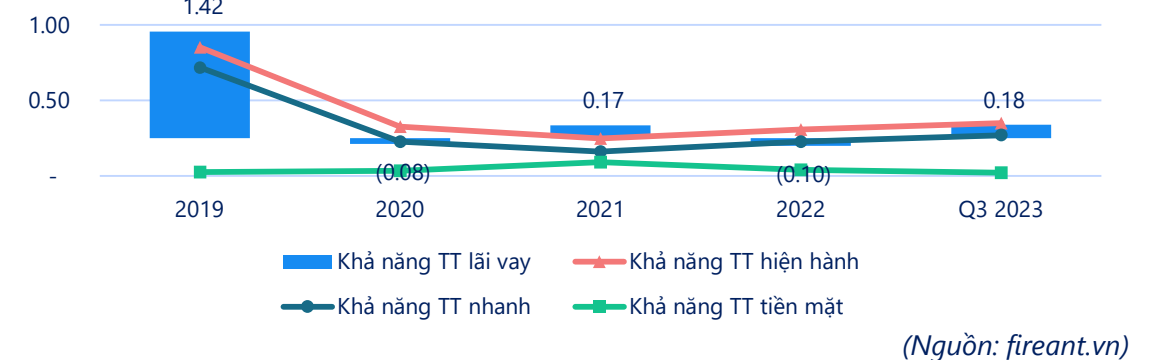
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



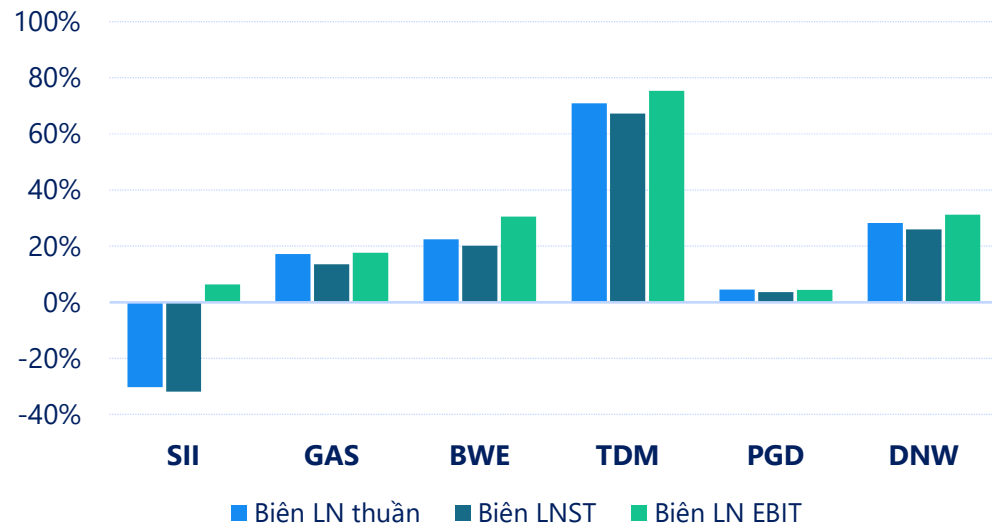
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SII

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SII</b>	176.6	5.2% -	31.8	31.7%	-18.0%	-27.8%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

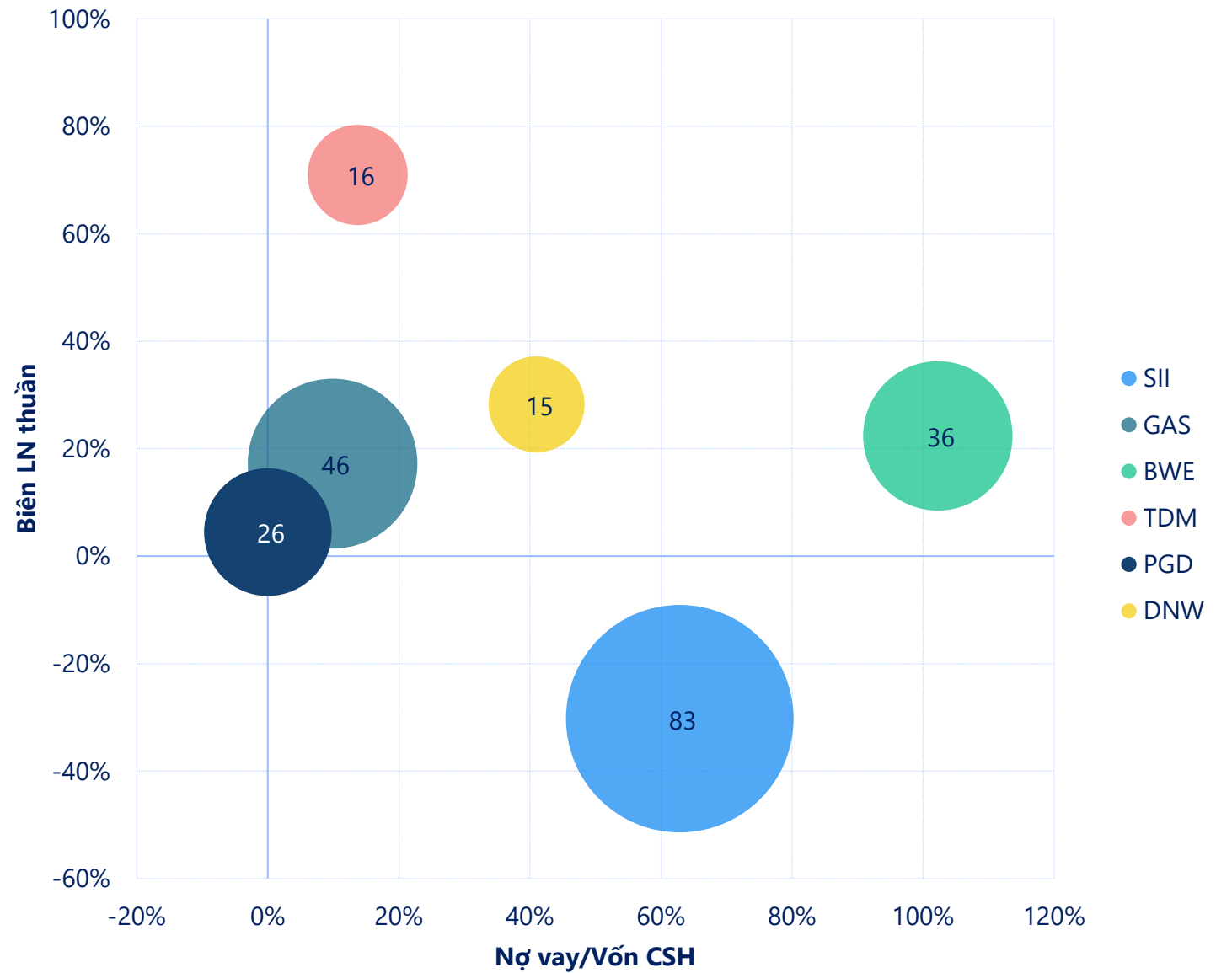
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)